TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NÔNG CỐNG** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 02/2021/HNGĐ - ST Ngày 20-01-2021 *V/v*: *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CỐNG, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Kỳ Anh

Các Hội thẩm nhân dân: 1.Ông Lê Anh Nhất.

2. Ông Lê Đức Cường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hà - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 20/01/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 290/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2020 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/01/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị H, sinh năm 1976.

ĐKHKTT: Thôn V, xã T, N, Thanh Hóa

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Xuân H1, sinh năm 1978.

ĐKHKTT: Thôn V, xã T, N, Thanh Hóa

Nơi ở hiện nay: Số nhà xx, đường T, phường H, quận L, Thành phố Đà Nẵng.

Tại phiên tòa có mặt chị H, vắng mặt anh H1 (anh H1 có đơn xin xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 09/11/2020 và bản tự khai ngày 23/11/2020, nguyên đơn chị Lê Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Chị Lê Thị H và anh Nguyễn Xuân H1 kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 02/8/1999 tại UBND xã T,

huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng tháng 11 năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh H1 không tu chí làm ăn, không quan tâm đến gia đình, vợ con, thường xuyên cờ bạc dẫn đến nợ nần. Chị đã nhiều lần vay mượn để trả nợ cho anh và phân tích, khuyên bảo nhưng anh H1 vẫn không thay đổi. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vì vậy vợ chồng sống ly thân từ tháng 10 năm 2016, không ai quan tâm đến ai. Hiện nay anh H1 đã chung sống và có con với người phụ nữ khác. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh H1.

Về con chung: Chị H và anh H1 có 03 con chung là Nguyễn Thị Lan A, sinh ngày 26/4/2000 (đã lập gia đình), Nguyễn Thị Thùy L, sinh ngày 08/7/2006 và Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 09/3/2009. Hiện nay 02 con đang ở với chị H.

Nguyện vọng của chị khi ly hôn xin được nuôi hai con là Nguyễn Thị Thùy L và Nguyễn Thị Thu T. Chị yêu cầu anh H1 cấp dưỡng mỗi con là 1.000.000đ/tháng (hai con là 2.000.000đ/tháng) đến khi hai con thành niên và có khả năng lao động. Cháu Nguyễn Thị Lan A đã lập gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị Lê Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H1 và xin được nuôi hai con, yêu cầu anh H1 cấp dưỡng mỗi con là 1.000.000đ/tháng (hai con là 2.000.000đ/tháng) đến khi hai con thành niên và có khả năng lao động. Cháu Nguyễn Thị Lan A đã lập gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại bản tự khai ngày 02/12/2020 bị đơn là anh Nguyễn Xuân H1 trình bày:* Vợ chồng kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa vào năm 1999. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại thôn V, xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc. Đến năm 2010, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không cùng suy nghĩ, không có tiếng nói chung nên thường xuyên xảy ra cải vã. Anh không còn tình cảm và yêu thương đối với chị H. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2011 cho đến nay, không ai có trách nhiệm gì với nhau. Nay chị H đề nghị ly hôn thì anh cũng đồng ý ly hôn với chị H.

Về con chung: Anh thống nhất giao hai con là Nguyễn Thị Thùy L và Nguyễn Thị Thu T cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, anh cấp dưỡng mỗi con là 1.000.000đ/tháng (hai con là 2.000.000đ/tháng) đến khi hai con thành niên và có khả năng lao động. Cháu Nguyễn Thị Lan A đã lập gia đình riêng nên

không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống tại phiên tòa sơ thẩm:

* Về tố tụng:

- Về việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong việc xác định thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định tư cách tố tụng của các đương sự; việc thực hiện các thủ tục tố tụng như xác minh thu thập chứng cứ, ban hành và giao các văn bản tố tụng đều đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của đương sự*:* Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật; tại phiên tòa sơ thẩm vắng mặt bị đơn Nguyễn Xuân H1 nhưng anh H1 đã có đơn xin xét xử vắng mặt, vì vậy việc vắng mặt của anh H1 không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

* Về nội dung:

Chị H và anh H1 kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa, vì vậy đây là hôn nhân hợp pháp.

Trong thời gian sống chung, vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp và vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ năm 2011. Tại bản tự khai, cả hai bên đương sự đều xét thấy tình cảm vợ chồng không còn và đều đề nghị được ly hôn. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho chị H được ly hôn anh H1.

Về con chung: Hiện nay ba cháu Nguyễn Thị Lan A, sinh ngày 26/4/2000 (đã lập gia đình), Nguyễn Thị Thùy L, sinh ngày 08/7/2006 và Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 09/3/200 đang ở với chị H. Hai bên đương sự đều thống nhất giao hai cháu Nguyễn Thị Thùy L và Nguyễn Thị Thu T cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Hai cháu đều có nguyện vọng xin được ở với chị H. Vì vậy, đề nghị giao hai cháu cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, anh H1 cấp dưỡng mỗi con là 1.000.000đ/tháng (hai con là 2.000.000đ/tháng) là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Hai bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét mà dành quyền cho các bên đương sự khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu.

- Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Gia đình chị H và anh H1 thuộc diện hộ cận nghèo. Chị Lê Thị H được miễn án phí ly hôn sơ thẩm, anh Nguyễn Xuân H1 được miễn án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Nông Cống nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Anh Nguyễn Xuân H1 có hộ khẩu thường trú tại thôn V, xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa nên việc chị Lê Thị H yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Nông Cống giải quyết việc ly hôn là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 36 và Điều 39 BLTTDS.

Quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Xuân H1 có đơn đề nghị được vắng mặt tại các buổi làm việc, hòa giải và xét xử của Tòa án, vì vậy không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm vắng mặt anh Nguyễn Xuân H1, tuy nhiên anh H1 đã có đơn xin xét xử vắng mặt, vì vậy cần áp dụng khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt anh H1 là đúng với quy định của pháp luật.

[2] *Về nội dung:*

- Về hôn nhân: Chị Lê Thị H và anh Nguyễn Xuân H1 kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa ngày 02/8/1999. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc đến tháng 11/2010 thì phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân từ đó cho đến nay, không quan tâm gì đến nhau. Nay cả hai vợ chồng đều xét thấy tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Thị Lan A, sinh ngày 26/4/2000 (đã lập gia đình), Nguyễn Thị Thùy L, sinh ngày 08/7/2006 và Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 09/3/2009 đang ở với chị H.

Nguyện vọng của chị H sau khi ly hôn xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con là Nguyễn Thị Thùy L và Nguyễn Thị Thu T. Chị yêu cầu anh H1 cấp dưỡng mỗi con là 1.000.000đ/tháng (hai con là 2.000.000đ/tháng) đến khi hai con thành niên và có khả năng lao động. Cháu Nguyễn Thị Lan A đã lập gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, anh H1 thống nhất giao chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con, anh cấp dưỡng mỗi con là 1.000.000đ/tháng (hai con là

2.000.000đ/tháng) đến khi con thành niên và có khả năng lao động.

- Về tài sản chung: Vợ chồng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Xét yêu cầu về việc ly hôn và nuôi con chung của chị H và anh H1 thấy rằng:

Chị H và anh H1 kết hôn với nhau trên tinh thần tự nguyện, có thời gian tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa ngày 02/8/1999. Vì vậy, đây là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, do tính tình không hợp nên vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn nên vợ chồng sống ly thân, không quan tâm gì đến nhau từ năm 2011. Đến nay cả hai đều xét thấy tình cảm vợ chồng không còn và đều đề nghị Tòa án được ly hôn.

Tại phiên tòa chị H vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh Nguyễn Xuân H1. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy chị H và anh H1 đã sống ly thân với nhau thời gian dài và không quan tâm gì đến nhau, chứng tỏ tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần áp dụng điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình để xử cho chị H được ly hôn anh H1 là phù hợp.

Về con chung: Chị H và anh H1 có 03 con chung là Nguyễn Thị Lan A, sinh ngày 26/4/2000 (đã lập gia đình), Nguyễn Thị Thùy L, sinh ngày 08/7/2006 và Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 09/3/2009 đang ở với chị H.

Trong quá trình xây dựng hồ sơ và tại phiên tòa sơ thẩm, chị H đều có nguyện vọng xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con và yêu cầu anh H1 cấp dưỡng mỗi con là 1.000.000đ/tháng (hai con là 2.000.000đ/tháng) đến khi hai con thành niên và có khả năng lao động.

Về phía anh H1, anh thống nhất giao cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con, anh cấp dưỡng mỗi con là 1.000.000đ/tháng (hai con là 2.000.000đ/tháng) đến khi hai con thành niên và có khả năng lao động.

Xét yêu cầu của chị H và anh H1 thấy rằng: Hiện nay hai cháu Nguyễn Thị Thùy L và Nguyễn Thị Thu T đang ở với chị H. Chị H và anh H1 thống nhất giao hai cháu cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Hai cháu cũng đều có nguyện vọng được ở với chị H. Vì vậy, cần giao hai cháu cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh H1 cấp dưỡng mỗi con là 1.000.000đ/tháng (hai con là 2.000.000đ/tháng) kể từ tháng 01/2021 đến khi hai con thành niên và có khả năng lao động là phù hợp.

[3] Về tài sản chung: Hai bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX miễn xét. Dành quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác về tài sản và công nợ chung cho hai bên đương sự.

[4] Về án phí: Chị Lê Thị H và anh Nguyễn Xuân H1 thuộc diện hộ cận nghèo nên chị H được miễn án phí ly hôn sơ thẩm, anh H1 được miễn án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 BLTTDS; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQ14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn xử cho chị Lê Thị H được ly hôn anh Nguyễn Xuân H1.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Thùy L, sinh ngày 08/7/2006 và Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 09/3/2009 cho chị Lê Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh H1 cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H mỗi con là 1.000.000đ/tháng (hai con là 2.000.000đ/tháng), thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 01/2021 đến khi con thành niên và có khả năng lao động; phương thức cấp dưỡng từng lần.

Anh H1 có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của con, các bên đương sự có quyền khởi kiện về việc cấp dưỡng nuôi con chung và thay đổi việc nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Dành quyền khởi kiện cho các bên đương sự bằng vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu.

4. Về án phí: Miễn án phí DSST cho chị Lê Thị H và miễn án phí cấp dưỡng nuôi con cho anh Nguyễn Xuân H1.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt chị H, vắng mặt anh H1. Chị H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh H1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện thi hành án, thoả thuận thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Nông Cống;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS H. Nông Cống;
- UBND xã Tượng Lĩnh;
- Lưu: Hs1, VT1, Ha (10).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Võ Kỳ Anh